

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2013
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 10/2013

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 18



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/9/2013

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		332.949.521.650	337.386.885.452
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	9.353.070.871	18.050.369.965
111	1. Tiền		9.353.070.871	14.047.804.047
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	4.002.565.918
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		18.430.497.000	1.325.093.273
121	1. Đầu tư ngắn hạn		18.430.497.000	1.325.093.273
130	III. Các khoản phải thu		34.733.889.155	102.030.265.882
131	1. Phải thu của khách hàng		20.644.247.320	79.949.680.161
132	2. Trả trước cho người bán		9.729.649.517	9.461.073.224
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	4.746.984.339	13.156.557.018
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(386.992.021)	(537.044.521)
140	IV. Hàng tồn kho		253.805.406.364	198.410.109.575
141	1. Hàng tồn kho	V.3	253.805.406.364	198.410.109.575
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.626.658.260	17.571.046.757
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.675.861.740	924.095.148
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.263.634.015	2.369.129.084
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	3.910.766.974	4.665.514.453
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	6.776.395.531	9.612.308.072
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		268.762.987.429	269.149.477.960
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		266.540.020.517	262.312.607.141
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	46.087.607.394	51.344.421.750
222	- Nguyên giá		147.273.870.183	148.865.082.026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(101.186.262.789)	(97.520.660.276)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	15.891.609.971	16.170.729.203
228	- Nguyên giá		19.522.349.399	19.529.195.399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.630.739.428)	(3.358.466.196)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	204.560.803.152	194.797.456.188
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500.269.400	3.897.765.200
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	501.073.530	5.836.540.143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.10	(804.130)	(1.938.774.943)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.722.697.512	2.984.267.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	1.722.697.512	2.882.217.489
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	102.050.000
269	VI. Lợi thế thương mại		0	(45.161.870)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		601.712.509.079	606.536.363.412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/9/2013

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		280.595.758.137	277.918.324.463
310	I. Nợ ngắn hạn		270.612.073.987	267.417.474.008
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	68.822.373.999	208.298.415.855
312	2. Phải trả cho người bán		174.407.668.305	38.044.262.884
313	3. Người mua trả tiền trước		13.407.125.406	4.653.931.101
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.356.244.541	9.985.202.989
315	5. Phải trả người lao động		1.042.651.509	802.218.279
316	6. Chi phí phải trả	V.14	185.074.686	870.835.063
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	5.367.415.672	4.689.494.967
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		23.519.869	73.112.870
330	II. Nợ dài hạn		9.983.684.150	10.500.850.455
333	3. Phải trả dài hạn khác		7.510.400.000	7.928.366.305
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	2.045.000.000	2.135.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.17	393.036.150	393.036.150
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		35.248.000	44.448.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		306.712.690.837	314.347.723.295
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.18	306.712.690.837	314.347.723.295
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.845.370.833	24.845.370.833
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		806.390.333	806.390.333
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		130.835.807	130.835.807
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.625.497.125	12.260.529.582
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		14.404.060.105	14.270.315.654
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		601.712.509.079	606.536.363.412

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Tiên Thành

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 3 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	113.451.570.008	70.942.679.901	354.258.776.543	342.199.234.763
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	730.909.088	0	38.408.636.358	64.077.791.808
021	Chiết khấu thương mại		0	0	0	619.090.911
022	Hàng bán bị trả lại		639.090.908	0	38.021.818.180	63.458.700.897
023	Giảm giá hàng bán		91.818.180	0	386.818.178	0
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	112.720.660.920	70.942.679.901	315.850.140.185	278.121.442.955
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	99.805.066.337	65.718.150.127	280.205.832.658	254.787.651.254
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.4	12.915.594.583	5.224.529.774	35.644.307.527	23.333.791.701
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	432.113.270	179.454.266	1.723.802.785	1.021.382.865
22	Chi phí tài chính	VI.6	818.044.304	(581.218.387)	7.870.184.754	8.395.624.806
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		361.836.768	1.407.633.492	7.035.269.941	6.116.024.358
24	Chi phí bán hàng		2.396.367.523	1.295.130.175	16.154.602.349	13.408.192.226
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.560.094.907	(2.612.405.205)	18.978.165.430	13.224.320.930
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.573.201.119	7.302.477.458	(5.634.842.221)	(10.672.963.396)
31	Thu nhập khác		21.431.924	66.879.878	50.920.063	4.605.578.895
32	Chi phí khác		20.886.356	4.150.320	260.096.925	4.433.869.976
40	Lợi nhuận khác		545.568	62.729.558	(209.176.862)	171.708.919
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.573.746.687	7.365.207.016	(5.844.019.083)	(10.501.254.477)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		213.447.718	135.397.603	703.935.323	465.234.086
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.360.298.969	7.229.809.413	(6.547.954.406)	(10.966.488.563)
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		293.490.719	186.171.772	967.911.421	653.447.106
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		3.066.808.250	7.043.637.641	(7.515.865.827)	(11.619.935.669)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	109	251	(268)	(414)

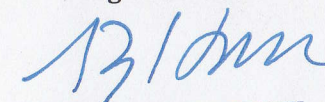
Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		386.356.781.462	449.145.022.517
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(207.066.136.656)	(261.336.986.118)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.574.060.793)	(24.117.483.516)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13.318.944.091)	(6.377.320.439)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(778.206.825)	(551.056.172)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.239.001.359	29.567.310.529
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.306.820.555)	(146.331.137.409)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		139.551.613.902	39.998.349.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản DH khác		(4.218.892.207)	(17.240.500.119)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		0	100.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.430.497.000)	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.250.991.660	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.395.201.000	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.920.325.407	2.136.066.307
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.082.871.140)	(15.004.433.812)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		171.478.426.862	261.453.673.317
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(311.044.468.718)	(279.537.794.720)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.600.000.000)	(2.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(141.166.041.856)	(20.484.121.403)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.697.299.095)	4.509.794.177
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.050.369.965	9.113.369.450
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	(111.792)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	9.353.070.871	13.623.051.835

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng






Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

04. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/9/2013	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 30/9/2013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	54,17%
Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT	Thôn Đình Trà, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	100%	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ0BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT0BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT0BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT0BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT0BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (0) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.528.527.935	2.996.228.692
Tiền gửi ngân hàng	5.411.292.936	10.514.825.355
Tiền đang chuyển	413.250.000	536.750.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	0	4.002.565.918
Cộng	9.353.070.871	18.050.369.965
2. Các khoản phải thu khác	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	30.149.769	45.721.061
Lãi cho vay theo hợp đồng vay vốn	485.472.216	0
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà	0	563.898.670
Công ty CP vật tư kỹ thuật và VT ô tô (Tiền thuê đất)	0	146.347.500
Các khoản phải thu khác	1.481.362.354	11.900.589.787
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An (*)	2.250.000.000	0
Cộng	4.746.984.339	13.156.557.018
3. Hàng tồn kho	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.582.014	319.907.297
Nguyên liệu, vật liệu	39.077.204.651	49.666.101.175
Công cụ, dụng cụ	14.500.000	19.949.091
Chi phí SXKD dở dang	46.076.871.764	37.579.873.654
Thành phẩm	50.899.598.477	37.031.343.735
Hàng hóa	6.475.506.050	16.783.609.748
Hàng gửi đi bán	111.254.143.408	57.009.324.875
Cộng giá gốc hàng tồn kho	253.805.406.364	198.410.109.575
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	28.720.099	626.335.387
Thuế TTĐB	63.796.664	0
Thuế xuất, nhập khẩu	1.957.473.858	2.059.859.877
Thuế TNDN	1.860.776.353	1.860.776.353
Thuế thu nhập cá nhân	0	118.542.836
Cộng	3.910.766.974	4.665.514.453
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	488.086.286	488.086.286
Tạm ứng	5.906.244.385	5.076.227.677
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	382.064.860	4.047.994.109
Cộng	6.776.395.531	9.612.308.072

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19.418.410.399	0	110.785.000	0	19.529.195.399
Tăng trong kỳ	0	0	33.939.000	0	33.939.000
- Mua mới			33.939.000		33.939.000
Giảm trong kỳ	0	0	40.785.000	0	40.785.000
- Điều chỉnh giảm TS không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45	0	0	40.785.000	0	40.785.000
- Chuyển sang BĐS	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	19.418.410.399	0	103.939.000	0	19.522.349.399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	3.257.542.298	0	100.923.898	0	3.358.466.196
Tăng trong kỳ	309.287.232	0	3.771.000	0	313.058.232
- Trích khấu hao	309.287.232		3.771.000		313.058.232
Giảm trong kỳ	0	0	40.785.000	0	40.785.000
- Điều chỉnh giảm TS không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45	0	0	40.785.000	0	40.785.000
- Chuyển sang BĐS	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	3.566.829.530	0	63.909.898	0	3.630.739.428
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.160.868.101	0	9.861.102	0	16.170.729.203
Số cuối kỳ	15.851.580.869	0	40.029.102	0	15.891.609.971

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu	203.835.705.547	194.109.972.479
Công trình khác	725.097.605	687.483.709
Cộng	204.560.803.152	194.797.456.188

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Đầu tư dài hạn khác	30/9/2013	01/01/2013	30/9/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	0	16.000	0	784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	0	18.000	0	207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	0	16.000	0	510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	0	2.000	0	181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	0	5.000	0	89.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	0	53.000	0	888.350.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	0	15.750	0	424.300.000
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000
+ Hợp đồng hợp tác Kinh doanh với Công ty Thiên Trường An				2.250.000.000
Cộng	50.030	175.780	501.073.530	5.836.540.143

10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	163.200	679.000	(515.800)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	106.200	394.530	(288.330)
Cộng	30	269.400	1.073.530	(804.130)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	378.393.821	2.733.078.449
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	68.068.421	130.784.610
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.095.323.509	0
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	180.911.762	18.354.430
Cộng	1.722.697.512	2.882.217.489

12 . Vay và nợ ngắn hạn	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	63.100.057.516	185.410.561.372
- Vay ngân hàng		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	5.280.700.400	59.277.005.880
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	57.819.357.116	126.133.555.492
Vay dài hạn đến hạn trả	5.722.316.483	22.887.854.483
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	5.722.316.483	22.887.854.483
Cộng	68.822.373.999	208.298.415.855
13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	6.367.573.719	5.443.628.117
Thuế TTĐB	0	0
Thuế xuất nhập khẩu	0	0
Thuế TNDN	0	266.806.720
Thuế thu nhập cá nhân	26.289.906	1.151.361
Thuế nhà đất	55.657.350	55.657.350
Tiền thuê đất	906.723.566	4.217.959.441
Cộng	7.356.244.541	9.985.202.989
14 . Chi phí phải trả	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	0	129.886.364
Dự chi lãi vay	147.624.686	714.523.699
Chi phí khác	37.450.000	26.425.000
Cộng	185.074.686	870.835.063
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.457.141.950	3.200.341.996
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	62.182.131	457.150
Phải thu khác	0	0
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.108.000.000	1.108.000.000
Phải trả cổ tức	0	10.400.000
Các khoản phải trả khác	740.091.591	370.295.821
Cộng	5.367.415.672	4.689.494.967
16 . Vay và nợ dài hạn	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	0	0
Vay ngân hàng	0	0
Nợ dài hạn	2.045.000.000	2.135.000.000
Cộng	2.045.000.000	2.135.000.000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	393.036.150	393.036.150
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	393.036.150	393.036.150

18. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/9/2013	01/01/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	30/9/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.040.536
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.040.536	28.040.536
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	323.611.447.983	299.272.529.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.647.328.560	42.926.705.318
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
Cộng	354.258.776.543	342.199.234.763

2. Các khoản giảm trừ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	0	619.090.911
Giảm giá hàng bán	386.818.178	0
Hàng bán bị trả lại	38.021.818.180	63.458.700.897
Cộng	38.408.636.358	64.077.791.808

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	285.202.811.625	235.194.737.637
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	30.647.328.560	42.926.705.318
Cộng	315.850.140.185	278.121.442.955
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	254.060.340.681,00	215.723.133.547,00
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.145.491.977,27	39.064.517.707,00
Cộng	280.205.832.658	254.787.651.254
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.715.308.933	665.382.164
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.493.852	51.447.204
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	269.546.297
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	0	35.007.200
Cộng	1.723.802.785	1.021.382.865
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	7.035.269.941	6.116.024.358
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	658.433.500	2.488.492.660
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	1.690.265.613	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	421.663.833	20.454.988
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	0	(229.347.200)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(1.937.984.013)	0
Chi phí tài chính khác	2.535.880	0
Cộng	7.870.184.754	8.395.624.806
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.547.954.406)	(10.966.488.563)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	967.911.421	653.447.106
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(7.515.865.827)	(11.619.935.669)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.515.865.827)	(11.619.935.669)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	28.040.536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536	28.040.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(268)	(414)

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành



Bùi Văn Hữu

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	80.765.744.287	33.553.512.933	28.394.405.263	2.073.523.815	4.077.895.728	148.865.082.026
Tăng trong kỳ	540.138.981	19.163.595	1	0	0	559.302.577
- Mua sắm	0	0	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản	540.138.981	0	0	0	0	540.138.981
- Phân loại lại	0	19.163.595	1	0	0	19.163.596
- Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	-
Giảm trong kỳ	727.354.447	566.593.580	46.500.000	780.351.393	29.715.000	2.150.514.420
- Phân loại lại	0	0	0	19.163.596	0	19.163.596
- Thanh lý, nhượng bán	96.164.000	0	0	0	0	96.164.000
- Giảm khác	631.190.447	566.593.580	46.500.000	761.187.797	29.715.000	2.035.186.824
- Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	-
Số cuối kỳ	80.578.528.821	33.006.082.948	28.347.905.264	1.293.172.422	4.048.180.728	147.273.870.183
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	42.696.046.713	32.279.223.808	16.580.073.038	1.887.421.257	4.077.895.460	97.520.660.276
Tăng trong kỳ	2.941.623.329	598.198.425	1.958.981.135	61.635.349	268	5.560.438.506
- Trích khấu hao TSCĐ	2.941.623.329	598.198.425	1.958.981.135	29.664.708	0	5.528.467.597
- Phân loại lại	0	0	0	31.970.641	268	\$31.970.909
	0	0	0	0	0	-
Giảm trong kỳ	645.729.663	434.281.716	46.500.002	710.893.412	57.431.200	1.894.835.993
- Phân loại lại	267	31.970.640	2	0	0	31.970.909
- Thanh lý, nhượng bán	90.734.500	0	0	0	0	90.734.500
- Giảm khác	554.994.896	402.311.076	46.500.000	710.893.412	57.431.200	1.772.130.584
Số cuối kỳ	44.991.940.379	32.443.140.517	18.492.554.171	1.238.163.194	4.020.464.528	101.186.262.789
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	38.069.697.574	1.274.289.125	11.814.332.225	186.102.558	268	51.344.421.750
Số cuối kỳ	35.586.588.442	562.942.431	9.855.351.093	55.009.228	27.716.200	46.087.607.394

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	806.390.333	130.835.807	12.260.529.582	314.347.723.295
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	(7.515.865.827)	(7.515.865.828)
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	(7.515.865.827)	(7.515.865.828)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	119.166.630	119.166.630
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	119.166.630	119.166.630
Phát hành cổ phiếu thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	806.390.333	130.835.807	4.625.497.125	306.712.690.837